TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST
Ngày 25/7/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Văn Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lục Thị Xinh

Ông Nguyễn Viết Tác

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Mạc Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thái Nguyên

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 7 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa:* Hoàng Văn Tập - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 24/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 19/6/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09/7/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Long Bích N; sinh năm 1995. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Lục Văn T; sinh năm 1991. Vắng mặt không có lý do.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã C, tỉnh T (Thôn B, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cũ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Long Bích N trình bày:

Chị N và anh Lục Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 30/10/2014 tại Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Thái Nguyên (xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cũ). Sau khi kết hôn vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn do là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống.

Xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị N và anh Lục Văn T có 02 con chung, con lớn tên là Lục Thị Thu H, sinh ngày 28/7/2020, con nhỏ tên là Lục Thị Khánh L, sinh ngày 28/12/2015. Ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lục Văn T biết việc Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn giữa chị N và anh T, được Tòa tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không nộp bản tự khai, không cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan trong vụ án cho Tòa án và không hợp tác để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay chị Long Bích N có đơn xin xét xử vắng mặt, trong đơn trình bày rõ quan điểm giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn và nuôi con với anh T, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách tham tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ; việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự; về thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Long Bích N được ly hôn với anh Lục Văn T; Về con chung: Giao cả hai con chung tên là Lục Thị Thu H, sinh ngày 28/7/2020 và Lục Thị Khánh L, sinh ngày 28/12/2015 cho chị Long Bích N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Long Bích N khởi kiện xin ly hôn với anh Lục Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Thôn B, xã C, tỉnh Thái Nguyên. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân Khu vực 7 – Thái Nguyên theo quy định tại theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều luật của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành các trình tự giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 09/7/2025 Tòa án mở phiên tòa xét xử nhưng do bị đơn anh Lục Văn T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa. Ngày 09/7/2025 Tòa án mở lại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Căn cứ đơn khởi kiện, lời trình bày của chị Long Bích N và đối chiếu với các chứng cứ sơ vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Long Bích N và anh Lục Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Thái Nguyên (xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cũ) ngày 30/10/2014 là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình chung sống giữa vợ chồng chị N và anh T có mâu thuẫn trầm trọng. Kết quả xác minh đối với người thân trong gia đình của anh T, chị N và chính quyền địa phương nơi anh T, chị N chung sống thể hiện vợ chồng anh T, chị N có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T và chị N bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ án chị N có quan điểm kiên quyết ly hôn với anh T, còn anh T được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, không gửi văn bản nêu quan điểm của mình cho Tòa án, thể hiện ý chí không muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng và níu kéo cuộc hôn nhân này. Như vậy, có đủ cơ sở xác định hôn nhân của anh T và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

Về con chung: Chị Long Bích N và anh Lục Văn T có 02 con chung, con lớn tên là Lục Thị Thu H, sinh ngày 28/7/2020, con nhỏ tên là Lục Thị K, sinh ngày

28/12/2015. Sau khi ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy các con chung đều có nguyện vọng được chị N là người trực tiếp chăm sóc giáo dục, chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và có đủ điều kiện nuôi con. Còn anh T được Tòa án triệu tập làm việc tuy nhiên không hợp tác và không có ý kiến về việc nuôi con. Do vậy, cần thiết giao cả hai con chung cho chị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sẽ đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các con và đúng quy định pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều luật của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Long Bích N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Long Bích N được ly hôn anh Lục Văn T.

2. Về con chung: Giao cả hai con chung, con lớn tên là Lục Thị Khánh L, sinh ngày 28/12/2015, con nhỏ tên là Lục Thị Thu H, sinh ngày 28/7/2020 cho chị Long Bích N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh Lục Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Long Bích N phải chịu 300.000 đồng án phí vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo

Biên lai thu tiền số 0003403 ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7 – Thái Nguyên).

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên:
- VKS Khu vực 7 - Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Triệu Văn Mẫn